



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP BCG Land

Ngày 31/03/2024	5,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-3.4%	-5.0%

DT thuần Q1/24
210
tỷ VNĐ
QoQ: ▼151 -41.8%

LN thuần Q1/24
32.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.2 160%

LN sau thuế Q1/24
20.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.4 324%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
48.3%
YoY: +/-▲ 25.5%

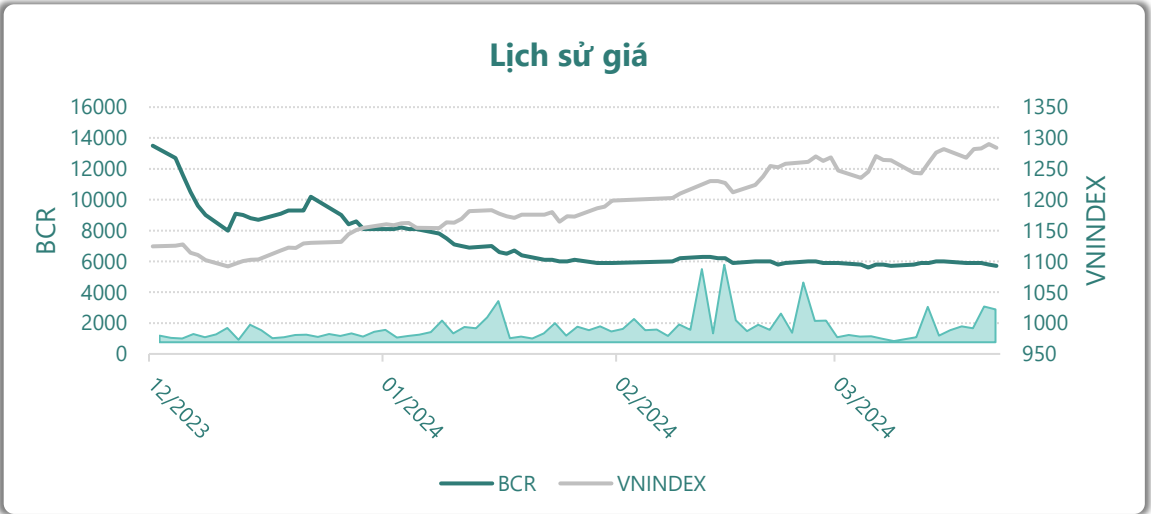
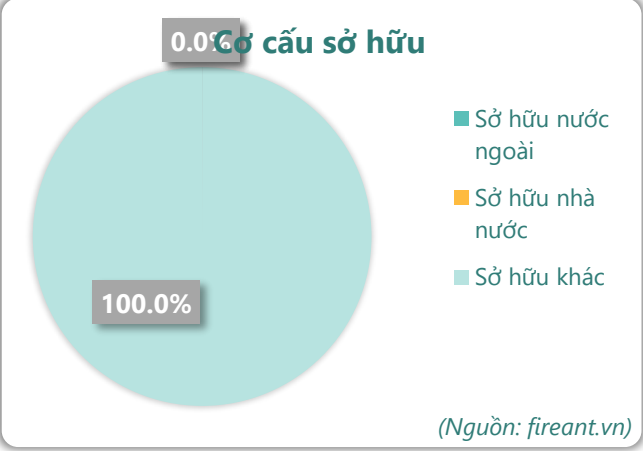
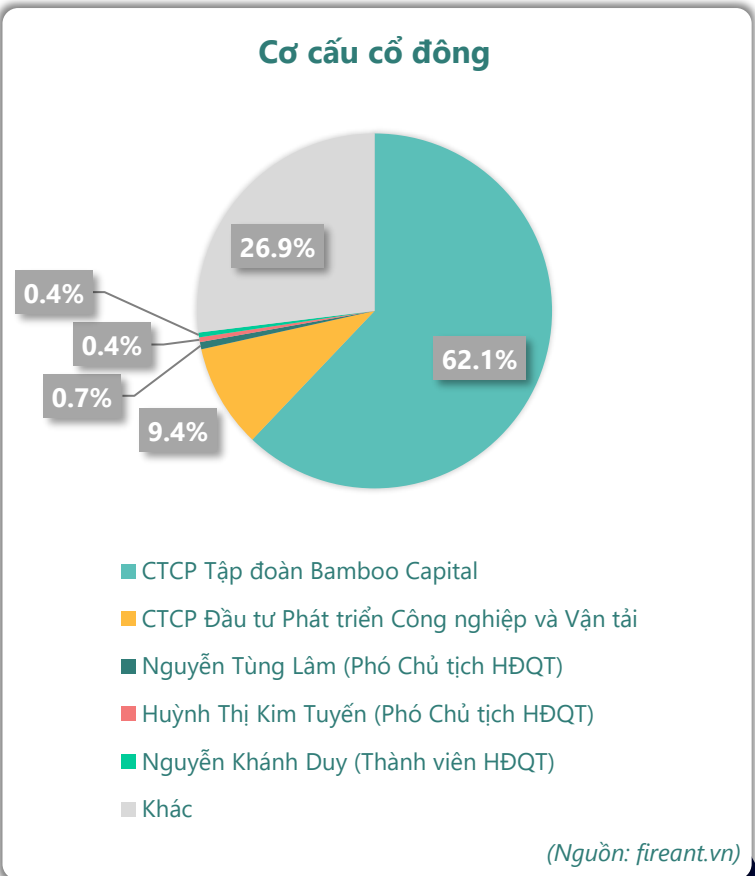
ROE (TTM) Q1/24

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,622
Số lượng CPLH (CP)	460,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,274,355
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.62
EPS	
P/E	

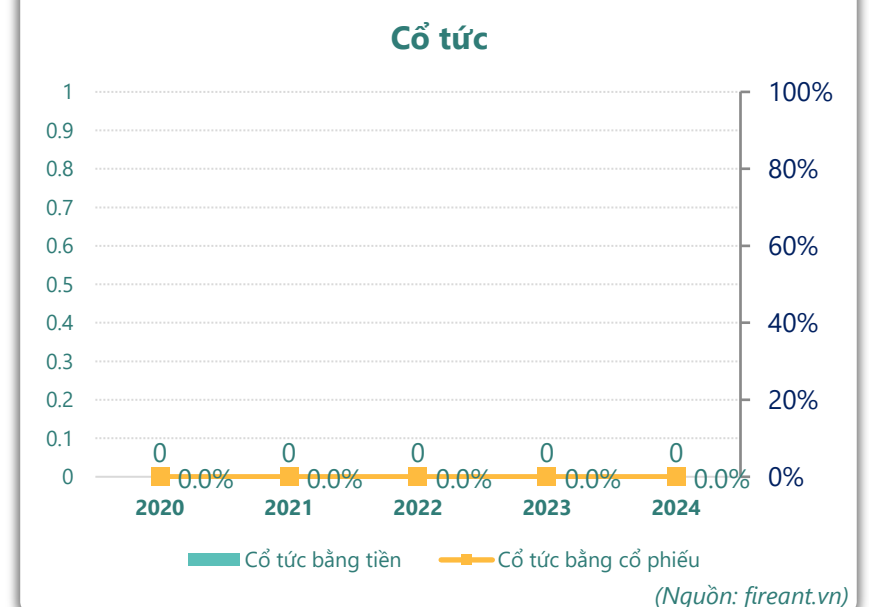
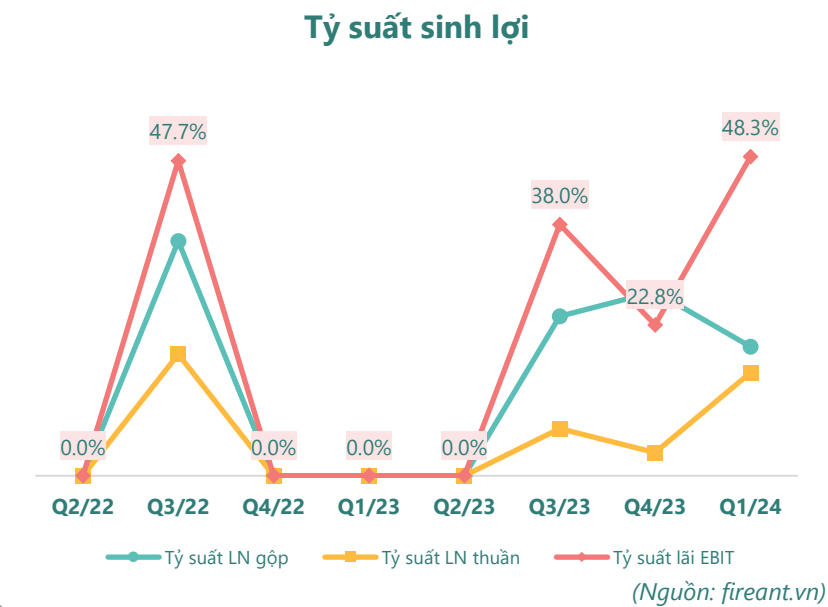
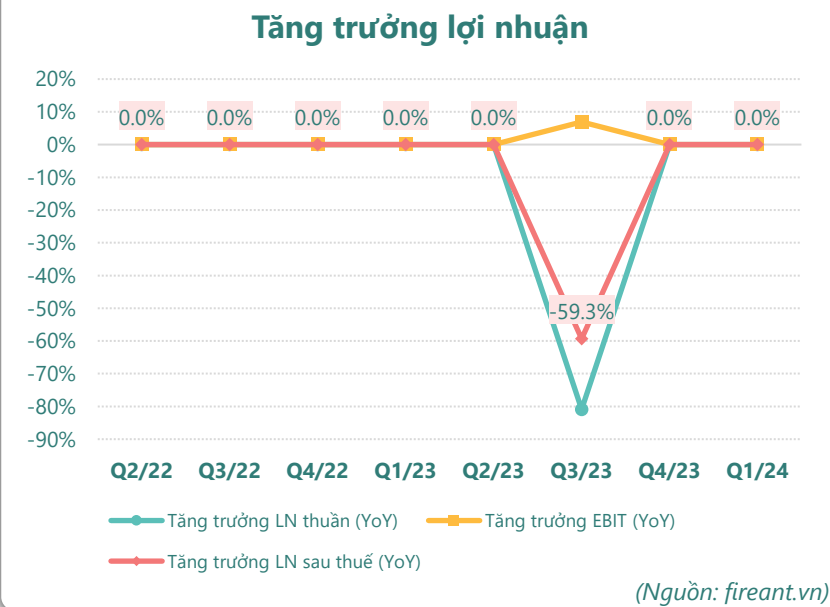
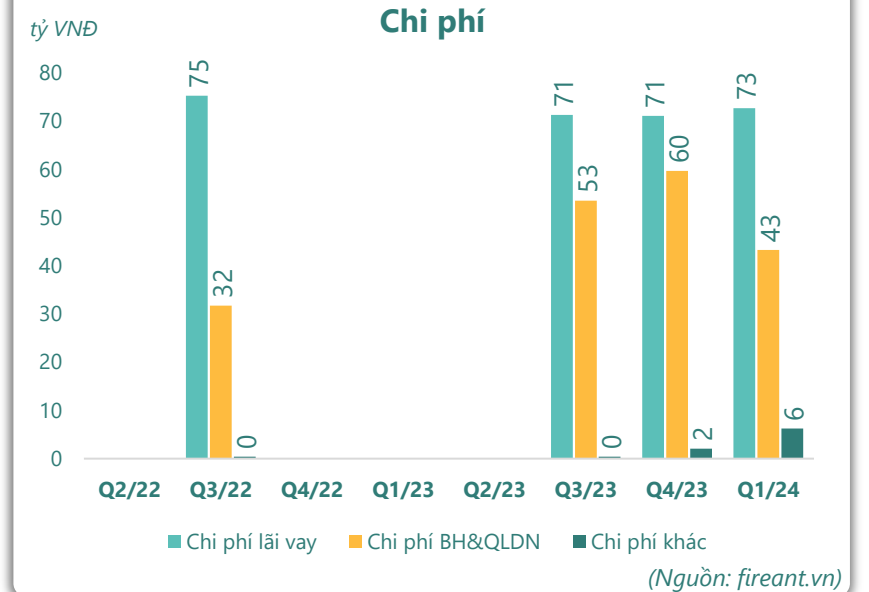
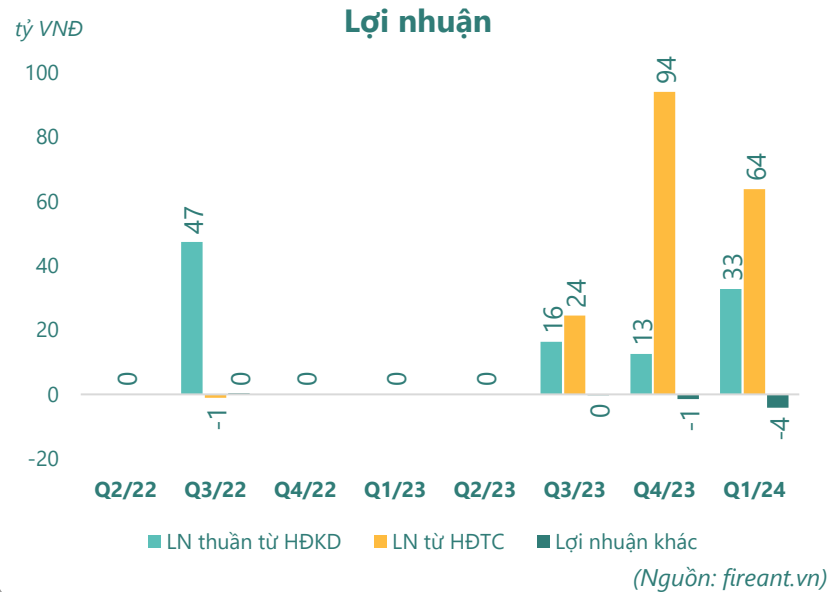
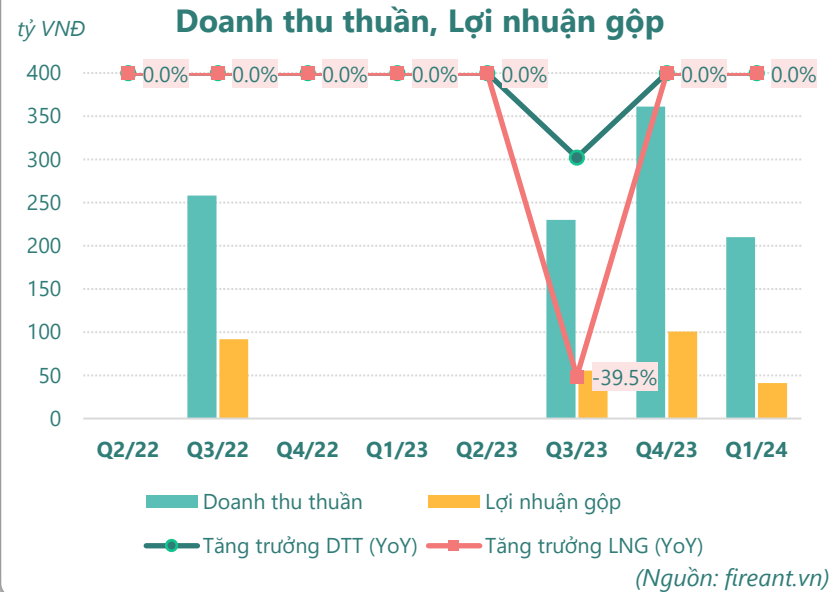
DT thuần 2023
944
tỷ VNĐ
YoY: ▼188 -16.6%

LN thuần 2023
171
tỷ VNĐ
YoY: ▼291 -62.9%

LN sau thuế 2023
138
tỷ VNĐ
YoY: ▼178 -56.4%



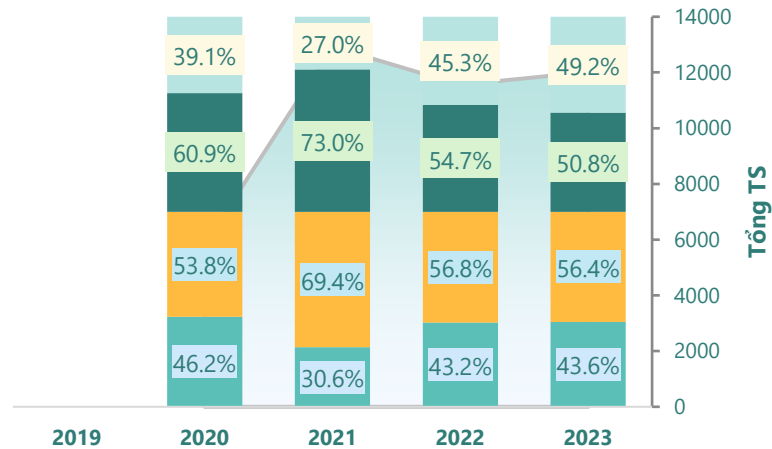
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

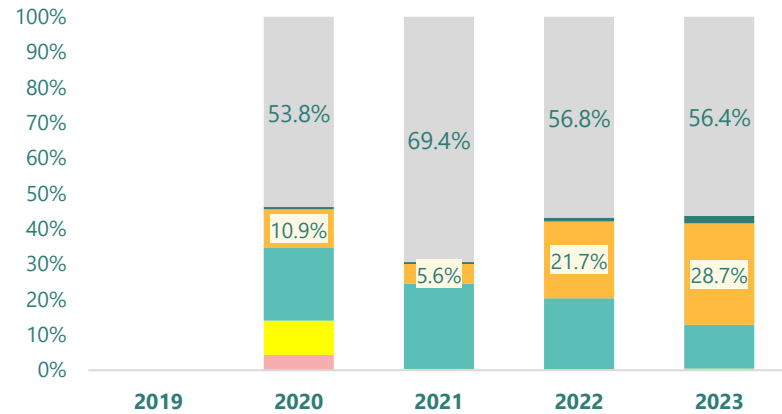
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

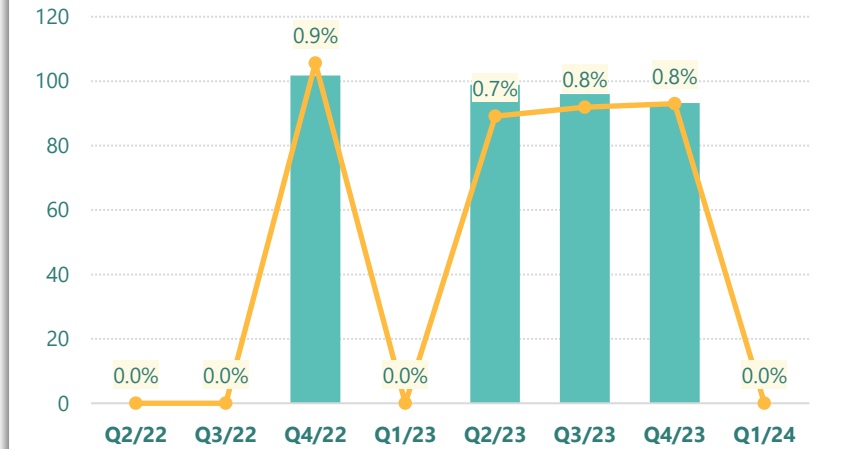
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

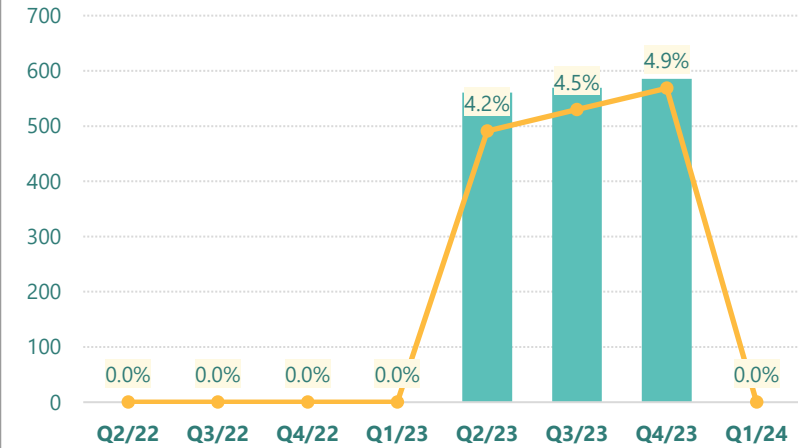
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

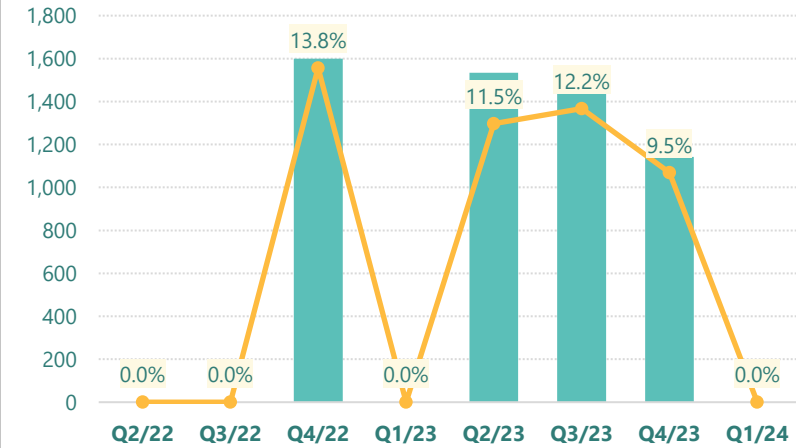
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

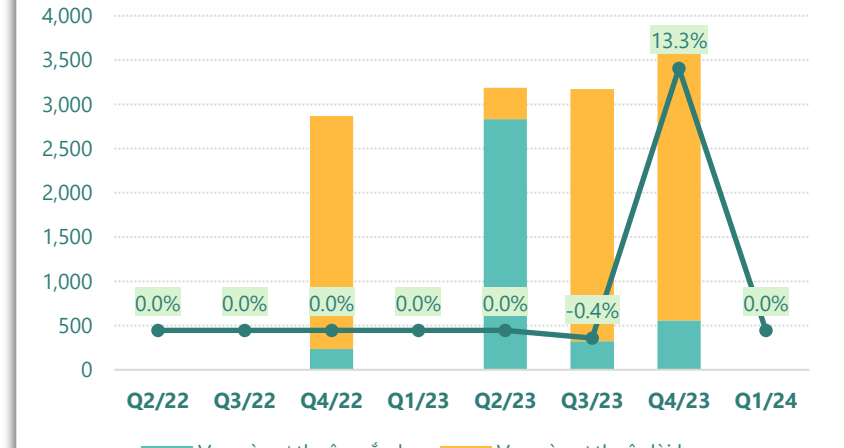
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

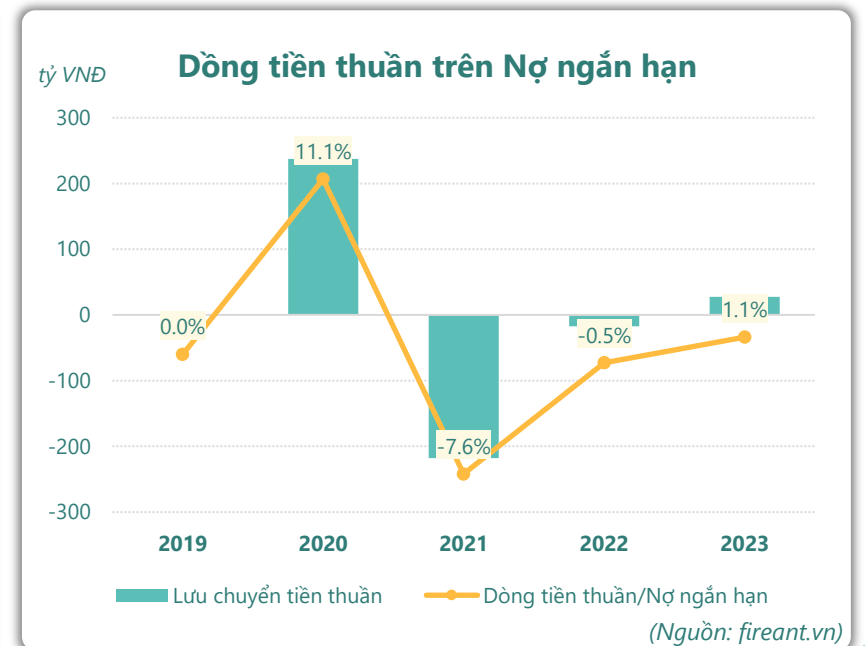
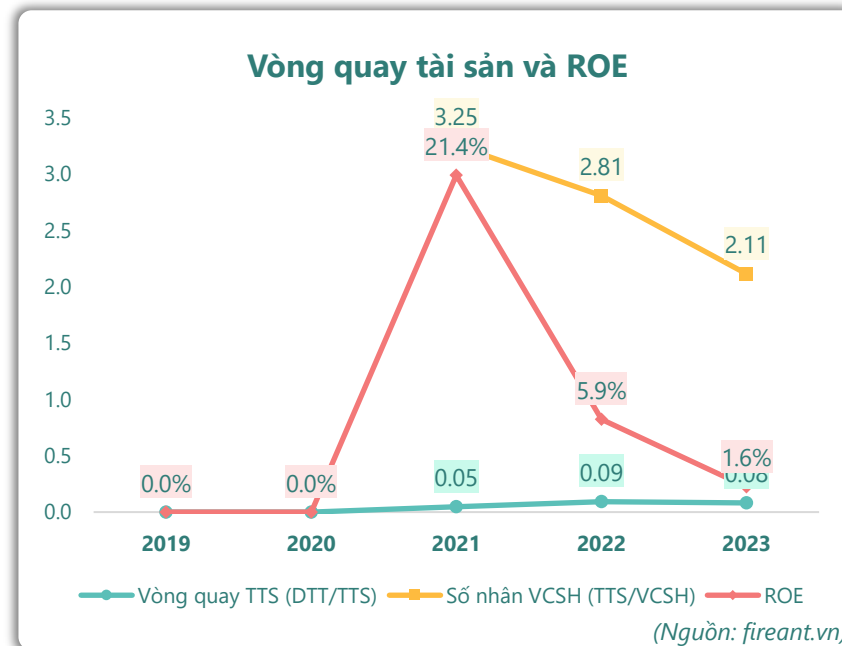
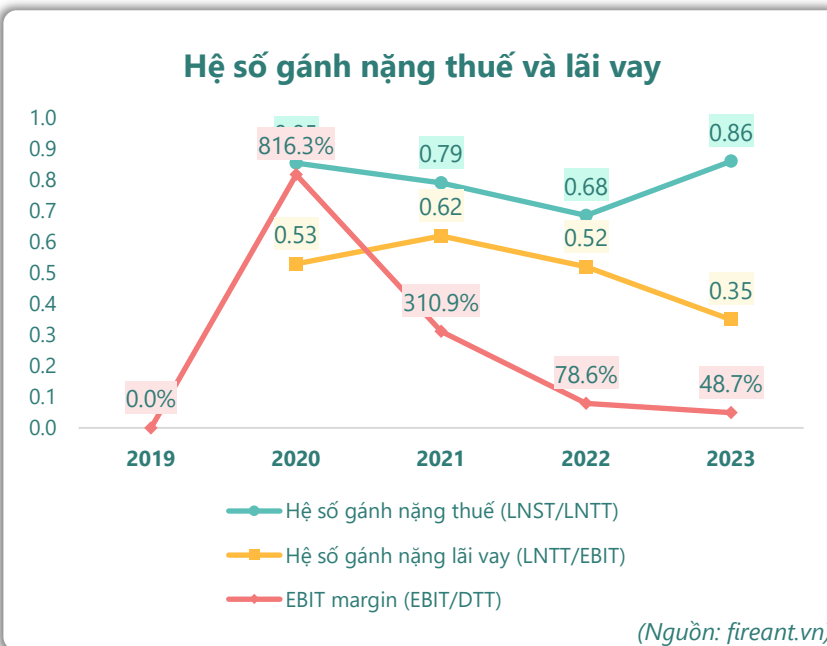
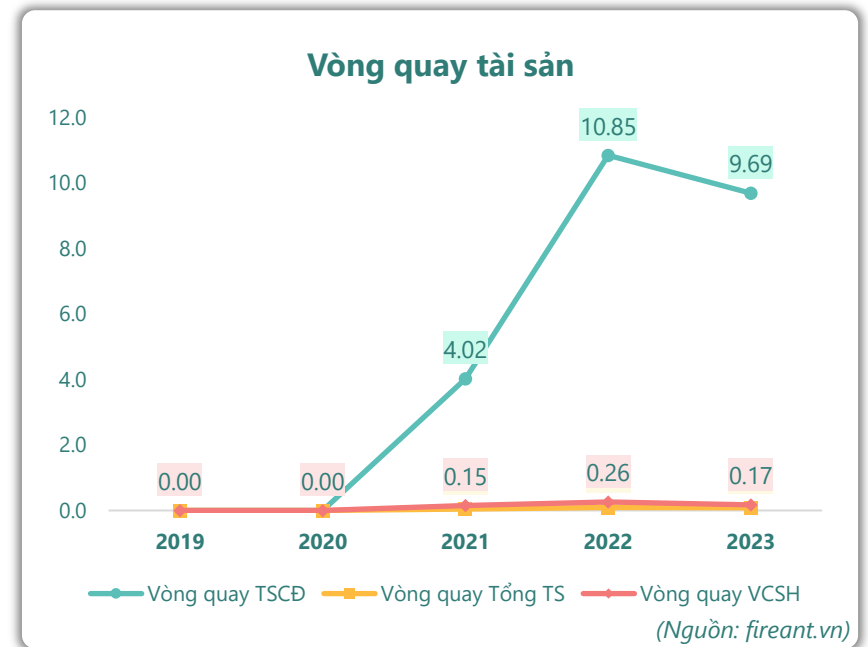
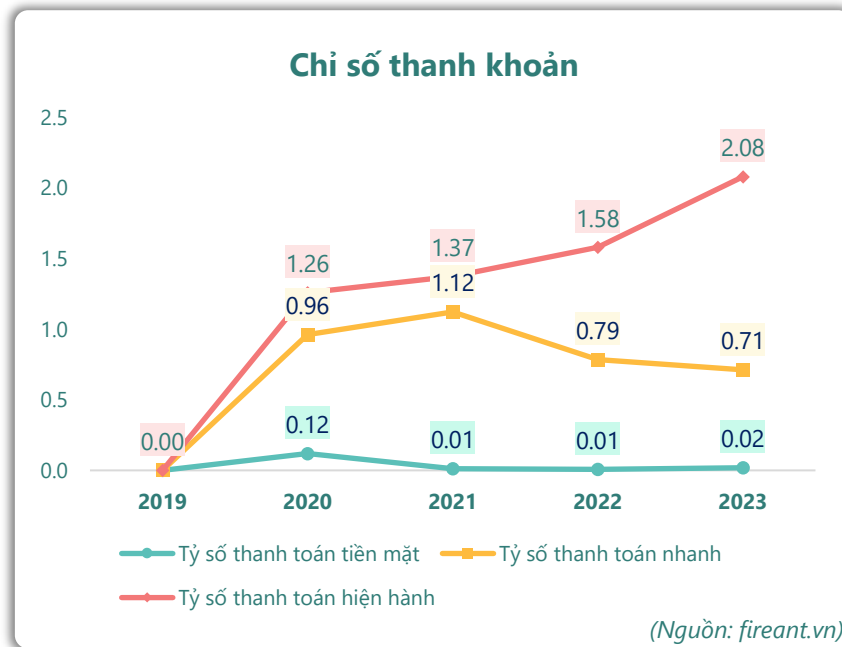
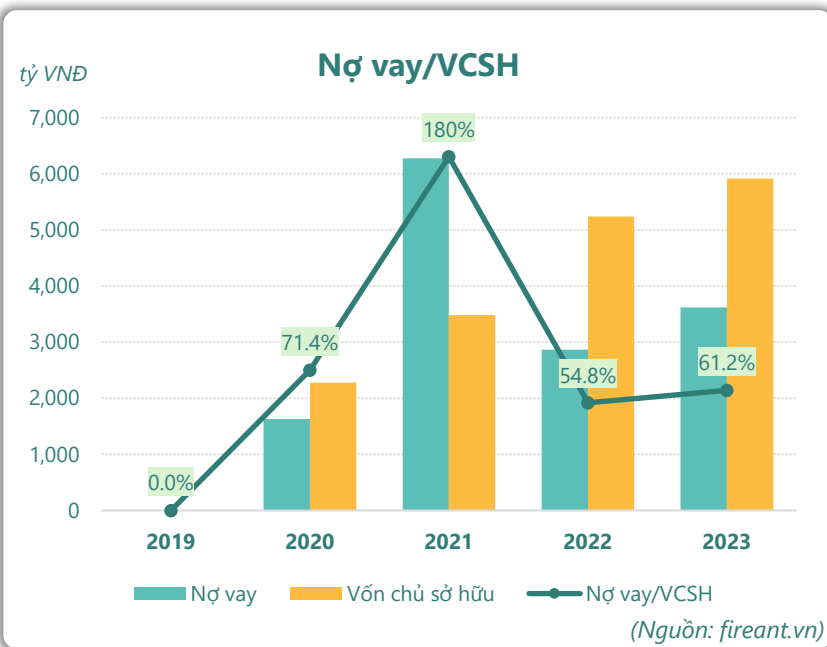
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	210			944	1,132	-16.6%
Giá vốn hàng bán	169			668	885	-24.5%
Lợi nhuận gộp	40.9			276	247	11.9%
Doanh thu HĐTC	158			692	1,205	-42.6%
Chi phí TC	93.8			549	721	-23.8%
Chi phí lãi vay	72.7			299	428	-30.0%
LN trong công ty LKLD	-28.8			-53.8	-36.3	-48.2%
Chi phí bán hàng	27.3			109	108	0.4%
Chi phí QLDN	16.0			85.1	124	-31.4%
LN thuần từ HĐKD	32.8			171	462	-62.9%
Lợi nhuận khác	-4.14			-10.9	-0.37	-2873%
LN trước thuế	28.6			160	462	-65.3%
Lợi nhuận sau thuế	20.2			138	316	-56.4%
LNST của CĐ cty mẹ	17.7			89.3	256	-65.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	25.5	-754	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-40.6	258	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-12.9	423	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	149	121	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	-27.9	-73.3	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	121	47.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		12,020	
Tài sản ngắn hạn		5,240	
Tiền và tương đương tiền		47.3	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.24	
Phải thu ngắn hạn		1,487	
Hàng tồn kho		3,449	
Tài sản ngắn hạn khác		250	
Tài sản dài hạn		6,780	
Phải thu dài hạn		4,867	
Tài sản cố định		93.2	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		586	
Đầu tư tài chính dài hạn		1,143	
Tài sản dài hạn khác		55.7	
Lợi thế thương mại		35.6	
Nợ phải trả		6,102	
Nợ ngắn hạn		2,518	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		575	
Phải trả người bán ngắn hạn		64.2	
Nợ dài hạn		3,584	
Vay và nợ thuê dài hạn		3,044	
Nguồn vốn chủ sở hữu		5,918	
Vốn chủ sở hữu		5,918	
Vốn điều lệ		4,600	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)

